

Bản án số: 83/2024/DS-PT.

Ngày 07 - 5 - 2024.

V/v “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trường.

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Lạc.

Ông Đặng Văn Lộc.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Đức Hoài Mi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Ông Phan Thanh Hòa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2024/TLPT - DS ngày 27 tháng 02 năm 2024 về việc: “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 149/2024/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 84/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Võ Thị Bé L, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Chỗ ở hiện nay: số C, ấp T, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Minh H, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Thái Văn H1, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Chỗ ở hiện nay: số C, ấp T, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Minh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Tại đơn khởi kiện ngày 13/01/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Võ Thị Bé L trình bày:

Do giữa bà và bà Nguyễn Minh H có làm ăn qua lại từ năm 2021, thời gian từ đó đến nay bà H vay tiền của bà, có khi trong một ngày đến lấy tiền 02-03 lần, có lúc trả tiền ngay trong ngày, có lúc trả sau vài ngày, mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng và xoay sở vốn trong quá trình làm ăn. Trong thời gian làm ăn với nhau, bà H thường xuyên mua quà cho vợ chồng bà nên bà không có lấy tiền lãi của bà H. Tính đến ngày 06/6/2022 bà H còn nợ bà các biên nhận cụ thể như sau: Biên nhận ngày 27/5/2022 số tiền 250.000.000đ; biên nhận ngày 30/5/2022 số tiền 400.000.000đ; biên nhận ngày 31/5/2022 số tiền 500.000.000đ; biên nhận ngày 31/5/2022 số tiền 460.000.000đ; biên nhận ngày 02/6/2022 số tiền 500.000.000đ; biên nhận ngày 06/6/2022 số tiền 500.000.000đ và biên nhận ngày 06/6/2022 số tiền 250.000.000đ.

Thời gian từ ngày 31/5/2022 đến ngày 12/10/2022 bà H có trả tiền vốn bằng tiền mặt theo biên nhận ngày 02/6/2022 số tiền vốn là 500.000.000đ và biên nhận ngày 06/6/2022 số tiền vốn là 500.000.000đ. Đồng thời có chuyển khoản trả nhiều lần cho bà từ ngày 31/5/2022 đến ngày 08/9/2022 với tổng số tiền là 1.023.000.000đ cho các biên nhận ngày

27/5/2022 số tiền 250.000.000đ; biên nhận ngày 30/5/2022 số tiền 400.000.000đ và biên nhận ngày 31/5/2022 số tiền 500.000.000đ. Sau đó, bà H đã trả tiền mặt cho số tiền 127.000.000đ còn lại nên bà đã kết các biên nhận đã trả xong. Còn nợ lại 02 biên nhận ngày 31/5/2022 bà H vay số tiền 460.000.000 và biên nhận ngày 06/6/2022 bà H vay số tiền 250.000.000đ, tổng số tiền vốn bà H còn nợ là 710.000.000đ, bà H hứa trả nhiều lần nhưng không trả. Đến ngày 12/10/2022 bà H viết cam kết nợ bà số tiền 710.000.000đ và hẹn trong 15 ngày sẽ trả 50.000.000đ nhưng vẫn không thực hiện theo cam kết nên bà khởi kiện yêu cầu bà H có nghĩa vụ trả số tiền vốn còn nợ là 710.000.000đ, yêu cầu trả lãi chậm trả theo mức lãi suất bằng 1,66%/tháng, tính từ ngày 31/5/2022 đến ngày 12/10/2022 bằng số tiền 47.144.000đ và tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 27/10/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Minh H trình bày:

Bà có vay tiền của bà Võ Thị Bé L từ năm 2021, khi vay thỏa thuận lãi suất là 15%/tháng, bà vay tiền của bà L rất nhiều lần có khi trong ngày vay 02-03 lần và trả tiền ngay trong ngày hoặc sau đó 01-02 ngày như bà L trình bày. Số tiền 460.000.000đ bà vay của bà L theo biên nhận ngày 31/5/2022 có thỏa thuận tiền lãi là 2.300.000đ/ngày, cứ 05 ngày bà trả cho bà L 12.000.000đ, trả bằng tiền mặt hoặc có khi chuyển qua tài khoản của bà L, có bao nhiêu bà chuyển trả bấy nhiêu. Đến ngày 02/6/2022 bà vay thêm 500.000.000đ, tiền lãi 2.500.000đ/ngày, 10 ngày sau bà trả vốn và lãi cho bà L. Ngày 06/6/2022 bà tiếp tục vay số tiền 250.000.000đ, bà viết biên nhận giao cho bà L nhưng bà L cho rằng số tiền là của Đinh Kim T nên cho bà số tài khoản của Kim T và bà đã chuyển trả lãi cho Kim T số tiền 80.000.000đ. Tổng số tiền vốn bà còn nợ bà L là 710.000.000đ nhưng bà đã trả lãi cho bà L qua tài khoản của bà L, tài khoản của Kim T và trả tiền mặt trực tiếp cho bà L với mức lãi suất bằng 15%/tháng, tổng số tiền lãi mà bà đã trả là trên 600.000.000đ nên bà đã yêu cầu Cơ quan điều tra Công an tỉnh V xử lý hành vi cho vay nặng lãi của bà L.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 27/10/2023 ông Thái Văn H1 trình bày:

Ông là chồng của bà Võ Thị Bé L, thời gian bà L cho bà H vay tiền, bà H còn nợ số tiền vốn 710.000.000đ. Vợ chồng ông yêu cầu bà H trả nhiều lần nhưng bà H không trả nên ngày 06/10/2022 bà H viết cam kết với ông hứa sẽ trả tiền sau đó vẫn không trả, bà L khởi kiện yêu cầu bà H trả số

tiền vốn là 710.000.000đ, ông thống nhất ý kiến bà L, ông không có yêu cầu độc lập.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 149/2024/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Các Điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Bé L.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Minh H có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Võ Thị Bé L số tiền vốn còn nợ là 710.000.000đ, số tiền lãi là 66.394.000đ, tổng cộng vốn và lãi là 776.394.000đ (bảy trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/01/2024 bị đơn bà Nguyễn Minh H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm cản trừ số tiền bà đã trả bằng hình thức chuyển khoản cho bà L và bà Đinh Kim T vào số tiền vay. Bà H thừa nhận còn nợ nguyên đơn bà Võ Thị Bé L 215.000.000đ và đồng ý trả cho bà L số tiền này. Đồng thời bà H yêu cầu điều chỉnh lại số tiền án phí.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Bị đơn bà Nguyễn Minh H sửa đổi kháng cáo. Bà H cho rằng bà L có sửa biên nhận ngày 31/5/2022. Số tiền thực tế theo biên nhận này bà H vay của bà L 5.000.000đ. Nhưng bà L sửa lại phần bà ghi bằng chữ là 500.000.000đ là có chênh lệch 495.000.000đ. Do đó, bà H yêu cầu trừ số tiền 495.000.000đ chênh lệch bà L sửa biên nhận vào số tiền 710.000.000đ bà còn nợ bà L. Như vậy, sau khi khấu trừ bà H thừa nhận chỉ còn nợ bà L số tiền 215.000.000đ và đồng ý trả bà L số tiền 215.000.000đ và điều chỉnh lại tiền án phí. Ngoài ra, bà H không có yêu cầu gì khác.

Nguyên đơn bà Võ Thị Bé L không đồng ý với toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Văn H1 không đồng ý với toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Các đương sự có mặt thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bà H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà H nộp 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục:* Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Minh H đúng về hình thức, nội dung và còn trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H sửa đổi kháng cáo không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên được chấp nhận để xem xét tại phiên tòa phúc thẩm.

- *Về nội dung:*

[1] Tại biên nhận ngày 31/5/2022 thể hiện nội dung bà H có nhận của bà L số tiền 460.000.000đ (bút lục số 29), bà H thừa nhận chữ viết và chữ ký tên tại biên nhận này là của bà. Tiếp đến ngày 06/6/2022 bà H làm biên nhận thể hiện nội dung có nhận của bà L số tiền 250.000.000đ (bút lục số 30), bà H thừa nhận chữ viết và chữ ký tên tại biên nhận này là của bà. Do không có tiền trả nên ngày 12/10/2022 bà H làm biên nhận mượn (vay) của bà L số tiền 710.000.000đ (bút lục số 28) là tổng hợp của số tiền vay theo biên nhận ngày 31/5/2022 và biên nhận ngày 06/6/2022 và bà H xin trả dần cho bà L theo thời hạn mỗi 15 ngày trả 50.000.000đ, bà H thừa nhận chữ viết và ký tên tại biên nhận này là của bà H.

Tại bản tự khai của bà H đề ngày 24/5/2023 (bút lục số 45-46) bà H thừa nhận còn nợ gốc của bà L số tiền 710.000.000đ và đồng ý trả vốn và lãi theo quy định của pháp luật bằng 20%/năm tính từ thời gian vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Nhưng bà H cho rằng sau khi vay bà có trả lãi cho bà L 15%/tháng, 10 ngày trả lãi một lần với số tiền 12.000.000đ. Bà H yêu cầu khấu trừ số tiền lãi bà đã trả cho bà L vượt quá mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Đồng thời xử lý bà L về tội cho vay nặng lãi theo quy định của pháp luật. Mặc dù, bà H trình bày nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho việc bà L cho vay nặng lãi và cũng không chứng minh được số tiền bà đã trả lãi cho bà L vượt quá quy định của pháp luật.

Tại đơn kháng cáo ngày 04/01/2024 bà H cho rằng theo bà L trình bày, bà H vay của bà L tổng cộng số tiền 2.860.000.000đ và đã trả được 2.150.000.000đ còn nợ lại theo 02 biên nhận ngày 31/5/2022 số tiền 460.000.000đ và biên nhận ngày 06/6/2022 số tiền 250.000.000đ. Tổng cộng chung là 710.000.000đ. Bà H cũng thừa nhận có trả cho bà L các lần tổng cộng 2.150.000.000đ đúng như bà L đã trình bày. Tuy nhiên, qua kiểm tra biên nhận photo do bà L cung cấp đề ngày 31/5/2022 ghi số tiền 500.000.000đ là không đúng mà bà H chỉ có nhận của bà L 5.000.000đ biên nhận này có sửa chữa thêm từ trăm tại phần viết bằng chữ do đó đối chiếu với biên nhận này bà chỉ có vay của bà L 5.000.000đ nhưng bà L thêm chữ trăm vào biên nhận thành 500.000.000đ. Như vậy, bà L đã ghi không số tiền 495.000.000đ. Nên bà H yêu cầu khấu trừ số tiền

495.000.000đ này vào số tiền 710.000.000đ. Còn lại 215.000.000đ bà H đồng ý trả lại cho bà L.

Xét thấy, biên nhận ngày 31/5/2022 là bản photo để chữ R (thanh toán rồi). Tại phiên tòa phúc thẩm bà L cung cấp bản chính của biên nhận ngày 31/5/2022 thì phần ghi số 500.000.000đ bà H thừa nhận phần này do bà ghi không có sửa chữa, nhưng tại phần ghi bằng chữ bà chỉ ghi (năm triệu đồng chẵn) bà L ghi chèn lên phía trên giữa hai chữ năm triệu là chữ trăm, đọc nguyên câu phần chữ là năm trăm triệu. Nên bà không đồng ý trả cho bà L 495.000.000đ theo biên nhận này.

Phần này bà L xác định là cho bà H vay 500.000.000đ theo biên nhận ngày 31/5/2022 đúng như bà H xác định. Biên nhận này do bà H viết và ký tên khi nhận đủ tiền như phần số học bà H ghi 500.000.000đ đúng số tiền vay không có sửa chữa. Nhưng phần ghi bằng chữ bà H chỉ ghi là (năm triệu đồng chẵn), do bà sơ suất chỉ xem phần số học đúng, không xem phần chữ. Khi bà H về bà xem kỹ lại thì thấy phần chữ chỉ ghi (năm triệu đồng chẵn) là không đúng bà có điện thoại báo cho bà H biết thì bà H kêu bà ghi thêm chèn lên phía trên giữa hai chữ năm triệu là chữ trăm cho đúng với số tiền bà H đã vay ghi bằng số. Cho nên xét việc bà H kháng cáo cho rằng bà L sửa biên nhận số tiền 5.000.000đ thành 500.000.000đ là chênh lệch 495.000.000đ để khấu trừ vào số tiền bà còn nợ bà L 710.000.000đ là không có căn cứ chấp nhận. Nên giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn.

[2] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bị đơn bà Nguyễn Minh H nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Minh H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 149/2023/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 147 và Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Bé L.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Minh H có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Võ Thị Bé L số tiền vốn còn nợ là 710.000.000đ và số tiền lãi là 66.394.000đ, tổng cộng chung vốn và lãi là 776.394.000đ (bảy trăm, bảy mươi sáu triệu, ba trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/12/2023) nếu bị đơn chưa trả xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn bà Nguyễn Minh H có nghĩa vụ nộp số tiền 35.055.760đ (ba mươi lăm triệu, không trăm năm mươi lăm nghìn, bảy trăm sáu mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho nguyên đơn bà Võ Thị Bé L số tiền 17.143.000đ (mười bảy triệu, một trăm bốn mươi ba nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003873 ngày 13/01/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Minh H nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà H đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0010971 ngày 05/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn. Bà H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC tại TP HCM: 01b;
- VKSND CC tại TP HCM: 01b;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- CA.TAND TVL: 01b;
- Phòng KTNV&THA TAND TVL: 01b;
- TAND huyện Trà Ôn: 01b;
- Chi cục THADS huyện Trà Ôn: 01b;
- Mỗi đương sự: 01b;
- Lưu HS: 06b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Trường